

BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC – TRUYỀN MÁU TW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BỆNH VIỆN HÃ GIANG	
Số: 2588/QĐ-HHTM	Ngày: 14/12/20
Đến: 986	chuyên: 986

Hà Nội, ngày 08 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về mức giá của một số đơn vị máu toàn phần
và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn áp dụng cho đối tượng thanh toán
từ Ngân sách Nhà nước và Quỹ Bảo hiểm y tế.

VIỆN TRƯỞNG VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

Căn cứ Quyết định số 31/2004/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc Thành lập Viện Huyết học - Truyền máu Trung ương trực thuộc Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 589/QĐ-BYT ngày 23 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc giao quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về tài chính, tự đảm bảo toàn bộ chi phí hoạt động cho Viện Huyết học – Truyền máu TW;

Căn cứ Thông tư số 17/2020/TT-BYT ngày 12 tháng 11 năm 2020 của Bộ Y tế về việc quy định giá tối đa và chi phí phục vụ cho việc xác định giá một đơn vị máu toàn phần, chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn;

Theo đề nghị của ông Trưởng phòng Tài chính - Kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định về mức giá tối đa của một số đơn vị máu toàn phần và chế phẩm máu đạt tiêu chuẩn áp dụng cho các đối tượng thanh toán từ Ngân sách Nhà nước và Quỹ Bảo hiểm y tế (có bảng giá kèm theo).

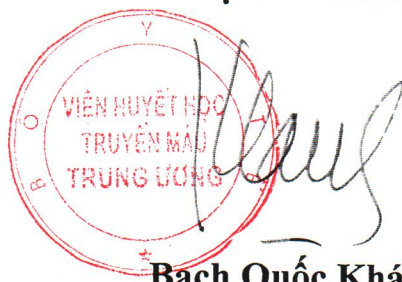
Điều 2. Các ông (bà) Trưởng khoa, Trưởng phòng chức năng của Viện Huyết học – Truyền máu TW chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2021.

VIỆN TRƯỞNG

Nơi nhận:

- Như điều 2;
- Các cơ sở KCB
- Lưu: VT, TCKT.



Bạch Quốc Khánh

BẢNG GIÁ MỘT SỐ ĐƠN VỊ MÁU TOÀN PHẦN VÀ CHẾ PHẨM MÁU ĐẠT TIÊU CHUẨN

(Áp dụng cho đối tượng thanh toán từ ngân sách Nhà nước và Quỹ Bảo hiểm y tế)
(Kèm theo Quyết định số: 258/QĐ-HHTM ngày 08 tháng 12 năm 2020 của Viện Huyết học - Truyền máu TW)

STT	Máu và chế phẩm máu theo thể tích	Thể tích thực ($\pm 10\%$) ml	Mã hiệu CP	Chi phí theo TT 17 của BHYT (chưa bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT)	Mức thu xét nghiệm NAT	Mức thu xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường	Mức thu cho 01 đơn vị máu, chế phẩm máu (đã bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
1	Máu toàn phần 30 ml	35	M 30	110.000			110.000
2	Máu toàn phần 50 ml	55	M 50	158.000			158.000
3	Máu toàn phần 100 ml	115	M 100	292.000			292.000
4	Máu toàn phần 150 ml	170	M 150	421.000			421.000
5	Máu toàn phần 200 ml	225	M 200	510.000			510.000
6	Máu toàn phần 250 ml	285	M 250	647.000	210.000	17.000	874.000
7	Máu toàn phần 350 ml	395	M 350	767.000	210.000	17.000	994.000
8	Máu toàn phần 450 ml	510	M 450	870.000	210.000	17.000	1.097.000
9	Khối hồng cầu từ 30 ml máu toàn phần	20	HC 30	115.000			115.000
10	Khối hồng cầu từ 50 ml máu toàn phần	30	HC 50	163.000			163.000
11	Khối hồng cầu từ 100 ml máu toàn phần	70	HC 100	282.000			282.000
12	Khối hồng cầu từ 150 ml máu toàn phần	110	HC 150	406.000			406.000
13	Khối hồng cầu từ 200 ml máu toàn phần	145	HC 200	525.000			525.000
14	Khối hồng cầu từ 250 ml máu toàn phần	180	HC 250	644.000	210.000	17.000	871.000
15	Khối hồng cầu từ 350 ml máu toàn phần	230	HC 350	757.000	210.000	17.000	984.000

BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

STT	Máu và chế phẩm máu theo thể tích	Thể tích thực ($\pm 10\%$) ml	Mã hiệu CP	Chi phí theo TT 17 của BHYT (chưa bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT)	Mức thu xét nghiệm NAT	Mức thu xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường	Mức thu cho 01 đơn vị máu, chế phẩm máu (đã bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
16	Khối hồng cầu từ 450 ml máu toàn phần	280	HC 450	850.000	210.000	17.000	1.077.000
17	Huyết tương tươi đông lạnh 30ml	30	HTT 30	65.000			65.000
18	Huyết tương tươi đông lạnh 50ml	50	HTT 50	93.000			93.000
19	Huyết tương tươi đông lạnh 100ml	100	HTT 100	157.000			157.000
20	Huyết tương tươi đông lạnh 150ml	150	HTT 150	181.000			181.000
21	Huyết tương tươi đông lạnh 200ml	200	HTT 200	285.000			285.000
22	Huyết tương tươi đông lạnh 250ml	250	HTT 250	349.000			349.000
23	Huyết tương đông lạnh 30ml	30	HT 30	55.000			55.000
24	Huyết tương đông lạnh 50ml	50	HT 50	78.000			78.000
25	Huyết tương đông lạnh 100ml	100	HT 100	122.000			122.000
26	Huyết tương đông lạnh 150 ml	150	HT 150	171.000			171.000
27	Huyết tương đông lạnh 200 ml	200	HT 200	225.000			225.000
28	Huyết tương đông lạnh 250 ml	250	HT 250	269.000			269.000
29	Huyết tương giàu tiểu cầu 100 ml từ 250 ml máu toàn phần	100	GTC 100	212.000			212.000
30	Huyết tương giàu tiểu cầu 150 ml từ 350 ml máu toàn phần	150	GTC 150	233.000			233.000
31	Huyết tương giàu tiểu cầu 200 ml từ 450 ml máu toàn phần	200	GTC 200	254.000			254.000
32	Khối tiểu cầu 1 đv (từ 250 ml máu toàn phần)	40	TC 40	141.000			141.000

BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

STT	Máu và chế phẩm máu theo thể tích	Thể tích thực ($\pm 10\%$) ml	Mã hiệu CP	Chi phí theo TT 17 của BHYT (chưa bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT)	Mức thu xét nghiệm NAT	Mức thu xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường	Mức thu cho 01 đơn vị máu, chế phẩm máu (đã bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
33	Khối tiểu cầu 2 đv (từ 500 ml máu toàn phần)	80	TC 80	293.000			293.000
34	Khối tiểu cầu 3 đv (từ 750 ml máu toàn phần)	120	TC 120	450.000			450.000
35	Khối tiểu cầu 4 đv (từ 1.000 ml máu toàn phần)	150	TC 150	564.000	210.000	17.000	791.000
36	Tủa lạnh thể tích 10 ml (từ 250 ml máu toàn phần)	10	T 10	79.000			79.000
37	Tủa lạnh thể tích 50 ml (từ 1.000 ml máu toàn phần)	50	T 50	362.000			362.000
38	Tủa lạnh thể tích 100 ml (từ 2.000 ml máu toàn phần)	100	T 100	644.000			644.000
39	Khối bạch cầu hạt pool (5x10 ⁹ BC)	125	BC 125	342.000			342.000
40	Khối bạch cầu hạt pool (10x10 ⁹ BC)	250	BC 250	684.000			684.000
41	Khối tiểu cầu 8 đv từ 2.000 ml máu toàn phần (đã bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)	250	TCL 250				1.914.200
41, 1	Khối tiểu cầu 8 đv từ 2.000 ml máu toàn phần (chưa bao gồm túi pool và lọc bạch cầu)			1.074.000	210.000	17.000	1.301.000
41, 2	Túi Pool và lọc bạch cầu						613.200

BỘ Y TẾ
VIỆN HUYẾT HỌC - TRUYỀN MÁU TW

STT	Mẫu và chế phẩm máu theo thể tích	Thể tích thực ($\pm 10\%$) ml	Mã hiệu CP	Chi phí theo TT 17 của BHYT (chưa bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT)	Mức thu xét nghiệm NAT	Mức thu xét nghiệm sàng lọc kháng thể bất thường	Mức thu cho 01 đơn vị máu, chế phẩm máu (đã bao gồm xét nghiệm NAT và KTBT, chưa bao gồm chi phí vận chuyển)
42	Khối bạch cầu hạt gạn tách 250ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	250	BC A10				6.683.000
42,1	Chi phí điều chế khối bạch cầu gạn tách 250 ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)			956.000	210.000	17.000	1.183.000
42,2	Bộ dụng cụ gạn bạch cầu Optia						5.500.000
43	Khối tiểu cầu gạn tách 500ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	500	TCA20				5.641.000
43,1	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách 500ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)			1.130.000	210.000	17.000	1.357.000
43,2	Bộ kit điều chế khối tiểu cầu gạn tách (thể tích 500ml)						4.284.000
44	Khối tiểu cầu gạn tách 250ml (đã bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)	250	TC A10				3.878.000
44,1	Chi phí điều chế khối tiểu cầu gạn tách 250ml (chưa bao gồm bộ dụng cụ gạn tách)			956.000	210.000	17.000	1.183.000
44,2	Bộ dụng cụ gạn tách tiểu cầu (loại 250ml)						2.695.000

BỘ Y TẾ

1.347.500

- 

11/2

